

# TÌNH HÌNH NUÔI VÀ SỬ DỤNG THỨC ĂN CHO CÁ TRA (*Pangasius hypophthalmus*) NUÔI AO VÀ BÈ Ở AN GIANG

*Huỳnh Thị Tú<sup>1</sup>, Trần Văn Nhi<sup>2</sup>, Trần Văn Bùi<sup>1</sup>,  
Trần Thị Thanh Hiền<sup>1</sup> và Nguyễn Thanh Phương<sup>1</sup>*

## ABSTRACT

*The study was conducted in Ca Tra culture areas of An Giang province in 2005. The purpose of the study was to assess the current status of ingredients and feed types used in Ca Tra culture in order to find out methods for reducing feed cost input and improving culture techniques of this species. Sixty fish farmers and thirty feed sellers were randomly selected for interviewing about feed uses, feed quality and the status supply of ingredients and feed for Ca Tra culture. The result showed that 100% fish farmers who cultured fish in cages used home-made feed, in which 66.7% farmers in the traditional culture area and 93.3% those in the new culture area supplemented the fish with commercial pellet for the first 3-4 weeks after stocking. Ingredients used to formulate home-made feed were mainly rice-brain and trash fish. In the traditional culture area the ratio of rice-brain and trash fish applied by 53.3% farmers was 70.2% and 29.8%. In the new culture area, more ingredients were formulated home-made feed, applied by 53.3% farmers in cage culture and 41.7 % farmers in pond culture.*

**Keywords:** *catfish, feed sources, ingredients*

**Title:** *the current status of ingredients and feed types used in ca tra culture*

## TÓM TẮT

*Đề tài nghiên cứu được thực hiện năm 2005 nhằm mục tiêu đánh giá tình hình nuôi và sử dụng nguồn nguyên liệu làm thức ăn tự chế nuôi cá tra bè, góp phần đưa ra biện pháp giảm giá thành nuôi và từng bước cải thiện qui trình kỹ thuật nuôi cá tra. Nội dung nghiên cứu bao gồm điều tra tình hình nuôi và sử dụng thức ăn (phỏng vấn 60 hộ nuôi); tình hình cung cấp và sử dụng các nguồn nguyên liệu làm thức ăn (30 cơ sở sản xuất kinh doanh nguyên liệu) Kết quả cho thấy, 100% hộ nuôi cá bè sử dụng thức ăn tự chế, trong đó 66,7% hộ ở vùng nuôi truyền thống và 93,3% hộ ở vùng nuôi mới có bổ sung thức ăn viên trong khoảng 3-4 tuần đầu mới thả giống. Cám và cá tạp là hai thành phần chủ yếu trong phối chế thức ăn nuôi cá tra. Ở vùng nuôi truyền thống, 100% sử dụng công thức thức ăn là 70,2% cám: 29,8% cá tạp. Ở vùng nuôi mới có 53,3% số hộ nuôi bè và 41,7% số hộ nuôi ao sử dụng công thức thức ăn có nhiều loại nguyên liệu.*

**Từ khóa:** *cá tra, nguồn nguyên liệu, thức ăn*

## 1 GIỚI THIỆU

Từ nhiều năm qua, An Giang luôn dẫn đầu cả nước về sản lượng và kim ngạch xuất khẩu cá nước ngọt. Năm 2003, An Giang có sản lượng nuôi thủy sản cao nhất nước đạt 136.231 tấn chiếm 20,3% sản lượng vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (670.562 tấn) và 13,1% sản lượng toàn quốc (1.038.575 tấn). Tổng kim ngạch xuất

<sup>1</sup> Khoa thủy sản, Đại Học Cần Thơ

<sup>2</sup> Chi cục thủy sản An Giang

khẩu thủy sản năm 2003 là 70,5 triệu USD, chiếm 38,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh (Bộ Thủy sản, 2004). Theo báo cáo của Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn An Giang (Sở NN&PTNT) năm 2004, sản lượng thủy sản nuôi đạt 152.508 tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu là 128,7 triệu USD chiếm gần 50% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh (260 triệu USD). Nghề nuôi thủy sản ở đây rất phát triển, đặc biệt là nghề nuôi cá bè, một nghề truyền thống của người dân An Giang, chủ lực là hai loài cá nuôi: cá tra và cá ba sa. Năm 1997 tỉ lệ cá tra thành phẩm xuất khẩu chiếm 20-30% thì đến nay cá tra chiếm gần 90% tổng sản lượng cá thành phẩm xuất khẩu. Tại An Giang cá tra được nuôi ở các mô hình nuôi cá bè, ao và đặng quầng ven sông. Có hai vùng nuôi chính tại An Giang: (i) Vùng nuôi cá bè truyền thống đã hình thành từ lúc khởi sự nghề nuôi cá bè ở An Giang. Theo qui hoạch vùng nuôi cá bè của tỉnh An Giang thì vùng nuôi cũ tập trung ở ven biên giới Việt Nam và Campuchia và vùng lân cận ngã ba sông Châu Đốc (Châu Đốc, Châu Phú, Phú Tân, An Phú, Tân Châu); (ii) Vùng nuôi mới là các vùng nuôi vừa được hình thành sau năm 1997, khi tỉnh An Giang phát triển nghề nuôi cá tra trong bè song song với nuôi cá basa trong bè. Các vùng nuôi này phát triển mới ở phía hạ lưu sông Tiền và sông Hậu, chủ yếu là nuôi cá tra. Theo qui hoạch vùng nuôi cá bè tỉnh An Giang thì vùng nuôi mới bao gồm các vùng: Long Xuyên, Chợ Mới, Châu Thành.

Thức ăn là khâu quan trọng quyết định hiệu quả kinh tế trong mô hình nuôi cá tra. Hiện tại, người nuôi sử dụng rất nhiều nhiều loại nguyên liệu khác nhau để phối chế thức ăn và phương thức phối chế cũng đa dạng. Do đó, việc đánh giá tình hình nuôi và sử dụng nguyên liệu làm thức ăn nuôi cá tra trong ao và bè là quan trọng nhằm hệ thống hóa tình hình sử dụng nguồn nguyên liệu, góp phần cải thiện qui trình nuôi cá tra trong ao và bè một cách có hiệu quả.

## **2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1 Thu thập số liệu thứ cấp**

Các số liệu thứ cấp được thu từ các cơ quan ban ngành có liên quan, thông tin đại chúng và các kết quả nghiên cứu liên quan trước đây (Nguyễn Đình Thọ, 1996).

### **2.2 Thu thập số liệu sơ cấp**

Phòng vấn trực tiếp cá nhân bằng phương pháp thăm dò dư luận, kết hợp giữa quan sát và khảo sát thực tế. Phiếu điều tra được thiết kế và sử dụng để thu thập số liệu sơ cấp từ đối tượng được phỏng vấn, bao gồm: (i) phiếu phỏng vấn người nuôi trong mô hình nghiên cứu, 30 hộ nuôi cá tra trong bè (15 hộ vùng nuôi cũ; 15 hộ vùng nuôi mới); 30 hộ nuôi cá tra trong ao (18 hộ vùng nuôi cũ; 12 hộ vùng nuôi mới); (ii) phiếu phỏng vấn người mua bán, cung cấp nguyên liệu thức ăn, 30 mẫu cho các cơ sở kinh doanh và các điểm cung ứng. Phân bổ số mẫu đều cho các hình thức kinh doanh và loại nguyên liệu đang phân phối; (iii) kết hợp thu thập thông tin tại các bè khảo sát.

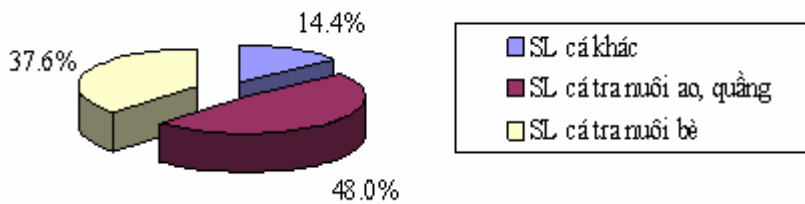
### 2.3 Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu ghi nhận được xử lý và tính toán giá trị trung bình, độ lệch chuẩn trên chương trình Excell. Sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phân tích, đánh giá các nội dung tại địa bàn nghiên cứu.

## 3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1 Tình hình nuôi và kỹ thuật nuôi cá tra trong ao, bè tại An Giang

Kết quả điều tra thủy sản tháng 1/2005 cho thấy, sản lượng cá tra chiếm 85,6% tổng sản lượng thủy sản nuôi. Trong đó, sản lượng cá tra nuôi trong ao và đăng quảng chiếm 48% và sản lượng cá tra nuôi bè chiếm 37,6% (Hình 1).



**Hình 1: Cơ cấu tỷ lệ sản lượng cá tra trong tổng sản lượng thủy sản nuôi**

Ở tỉnh An Giang diện tích nuôi cá tra chiếm 71,2% tổng diện tích. Số lượng bè nuôi cá tra chiếm 54,2% trên tổng số lượng lồng bè. Tuy nhiên, số lượng bè nuôi cá tra đang giảm dần do hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi cá tra bè thấp hơn các mô hình nuôi khác.

### 3.2 Qui mô bè, ao nuôi

Kích cỡ một số ao và bè nuôi hiện nay tại địa bàn nghiên cứu được trình bày Bảng 1. Diện tích ao nuôi phổ biến từ 1.000-3.000m<sup>2</sup>, chiếm 53,3%. Thể tích bè nuôi phổ biến từ 288-720m<sup>3</sup> với tỷ lệ 56,7%.

**Bảng 1: Kích cỡ một số ao và bè nuôi tại địa bàn nghiên cứu**

Kích cỡ ao, bè nuôi	Ao (m <sup>2</sup> )		Bè (m <sup>3</sup> )	
	Kích cỡ ao	% tổng số	Kích cỡ bè	% tổng số
Loại lớn	>3.000	30,0	> 720	36,7
Loại trung bình	1.000 – 3.000	53,3	288 – 720	56,7
Loại nhỏ	350 – 1.000	16,7	96 – 288	6,66

### 3.3 Mùa vụ nuôi và hình thức nuôi

Cá tra được thả nuôi quanh năm, nhưng các hộ thường thả nuôi cá tập trung vào tháng 5- 6 dương lịch với lý do là vào thời điểm này cá giống thường khỏe mạnh và có giá thấp. Đa phần các hộ nuôi đơn cá tra chiếm khoảng 90%

### 3.4 Mật độ thả, năng suất nuôi, thời gian nuôi và nguồn cá giống

Kết quả điều tra cho thấy mật độ thả nuôi và năng suất nuôi ở vùng nuôi truyền thống cao hơn so với vùng nuôi mới (Bảng 2). Cá tra giống được mua chủ yếu là từ vùng Tân Châu (An Giang) và Hồng Ngự (Đồng Tháp). Kích cỡ cá giống thả ở các hộ điều tra phổ biến là 2,5 - 3cm đối với nuôi bè và cỡ 2 - 2,5cm đối với nuôi ao.

**Bảng 2: Mật độ, năng suất, thời gian nuôi cá tra ao và bè**

Diễn giải	Vùng nuôi truyền thống		Vùng nuôi mới	
	Ao	Bè	Ao	Bè
-Thời gian nuôi (tháng/vụ)	6,42±0,85	6,23±0,61	6,82±0,56	6,57±0,83
-Mật độ thả (bè:con/m <sup>3</sup> ; ao:con/m <sup>2</sup> )	22,8±8,4	134±10,5	22,5±11,3	131,3±8,6
- Năng suất nuôi (bè:kg/m <sup>3</sup> ; ao:kg/m <sup>2</sup> )	20,5±6,2	120±5,5	20,3±4,8	115±6,1

### 3.5 Tình hình sử dụng thức ăn nuôi cá tra

Tại địa bàn nghiên cứu cho thấy, tất cả các hộ nuôi cá tra đều sử dụng thức ăn tự chế, nhưng với mức độ khác nhau. Trong đó, 66,7% hộ nuôi bè truyền thống và 93,3% hộ nuôi bè vùng nuôi mới. 55,5% hộ nuôi ao ở vùng nuôi truyền thống và 66,7% hộ nuôi ao ở vùng nuôi mới có bổ sung thức ăn công nghiệp trong khoảng 3-4 tuần đầu. Như vậy, tỉ lệ sử dụng thức ăn có sự khác nhau giữa hai hình thức nuôi trong cùng một vùng.

**Bảng 3: Tỉ lệ hộ nuôi sử dụng thức ăn ở hai vùng nuôi**

Diễn giải	Vùng nuôi truyền thống		Vùng nuôi mới	
	Ao (%)	Bè (%)	Ao(%)	Bè (%)
- Sử dụng thức ăn viên kết hợp với thức ăn tự chế	55,5	66,7	66,7	93,3
- Sử dụng hoàn toàn thức ăn tự chế	44,5	33,3	33,3	6,70

Hầu hết các hộ nuôi hiện nay đều cho rằng thức ăn viên giá quá cao, nếu sử dụng nhiều thì nuôi cá không có lãi. Tuy nhiên người nuôi cá cho rằng giai đoạn 3-4 tuần đầu cá mới thả còn yếu khả, năng bắt mồi chậm nếu sử dụng thức ăn tự chế thì dễ làm rớt mồi, ô nhiễm nước và hao phí thức ăn.

### 3.6 Tình hình sử dụng nguyên liệu

Ở vùng nuôi truyền thống cá và cá tạp là hai thành phần chủ yếu trong công thức thức ăn. Trong số những mô hình nuôi ao, có 100% hộ sử dụng cá và 94,4% (1 hộ không sử dụng) sử dụng cá tạp. Ở mô hình nuôi bè có 100% số hộ có sử dụng cá và cá tạp trong công thức thức ăn. Hiện nay, cá và cá tạp được sử dụng phổ biến vì chúng tương đối rẻ tiền và đã được người dân sử dụng từ rất lâu và đã tạo được mối quan hệ mua bán ổn định, hơn nữa nguồn cung cấp nguyên liệu cá và cá tạp cũng rất phong phú từ các vùng khác nhau trong khu vực ĐBSCL (Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long). Ở vùng nuôi mới, các nguyên liệu mà các nông hộ sử dụng phổ biến trong quá trình chế biến thức ăn cho cá phong phú và đa dạng hơn. Ngoài hai nguồn nguyên liệu chính là cá (100%) và cá tạp (75-80%), các hộ còn sử dụng thêm các nguồn nguyên liệu khác như bột cá, bột đậu nành.

### 3.7 Tỉ lệ phối chế nguyên liệu và cách chế biến thức ăn

Ở vùng nuôi truyền thống, đa số các hộ nuôi ao sử dụng công thức tự chế thức ăn (chiếm 77,8% hộ) dùng 70,2% cá: 29,8% cá tạp, tương đương với tỉ lệ 7 cá: 3 cá tạp. Ở bè có 100% số hộ sử dụng công thức 70,2% cá:29,8% cá tạp. Như vậy, tỉ lệ phối chế thức ăn không có sự khác nhau giữa hai hình thức nuôi và đây cũng là công thức thức ăn của được sử dụng ở vùng này từ trước tới nay trong nuôi cá

tra và cá ba sa thương phẩm. Theo Trần Thị Thanh Hiền *et al.* (2004), nguồn protein cung cấp tốt nhất cho động vật thủy sản nói chung là nguồn protein động vật. Tuy nhiên, để giảm giá thành và cân đối acid amin thiết yếu, nên phối chế thức ăn từ nhiều nguồn protein.

Ở vùng nuôi mới đa số hộ (chiếm 50% số hộ nuôi ao và 33,3% số hộ nuôi bè sử dụng) sử dụng công thức thức ăn có thành phần 57,8% cám: 42,2% cá tạp. Khoảng 41,7% số hộ nuôi ao và 53,3% hộ nuôi bè sử dụng công thức có phối chế nhiều nguồn nguyên liệu. Tương tự kết quả điều tra của Nguyễn Thanh Phương *et al.* (2004) cho thấy, công thức thức ăn tự chế sử dụng trong nuôi cá tra ao là 62,5% cám: 37,5% và cá bè là 67,5% cám: 32,5% cá tạp.

Các hộ nuôi cá tra ao và bè ở An Giang sử dụng phương pháp chế biến thủ công đơn giản. Nguyên liệu được tính toán và cân khối lượng, nấu trộn trước một số nguyên liệu như cá tạp, kể đến cho cám vào trộn đều và nấu tiếp tục cho đến khi các nguyên liệu kết dính lại với nhau, để nguội và trộn thêm các nguyên liệu khác: men, vitamin hoặc thuốc vào khối thức ăn, chia khối thức ăn lớn ra thành từng miếng nhỏ hơn để cho vào máy ép viên và cho cá ăn ngay. Số lần cho ăn đối với cá nhỏ là 3-4 lần/ngày, giai đoạn cá lớn 2 lần/ngày. Lượng thức ăn cho ăn theo nhu cầu, nghĩa là cho ăn đến khi có ngừng bắt mồi. Theo Trần Thị Thanh Hiền *et al.* (2004), xét về một vài khía cạnh thì thức ăn ẩm có một số ưu điểm là tính sẵn có, ngon miệng và giá thành thấp vì thế thức ăn này không chỉ được sử dụng trong mô hình nuôi mật độ thấp mà ngay cả trong mô hình nuôi thâm canh. Tuy nhiên việc sử dụng thức ăn ẩm có một số nhược điểm như hiệu quả sử dụng thức ăn thấp do tan nhanh trong môi trường nước dẫn tới ô nhiễm môi trường nuôi, thời gian bảo quản ngắn và mang nhiều mầm bệnh.

### 3.8 Tình hình sử dụng thức ăn công nghiệp tại địa bàn nghiên cứu

Thức ăn công nghiệp thường được các hộ nuôi cá tra sử dụng vào giai đoạn đầu của chu kỳ nuôi. Các loại thức ăn công nghiệp thường được sử dụng rất đa dạng. Ở vùng nuôi truyền thống 100% số hộ nuôi bè sử dụng thức ăn Proconco. Trong khi đó, các nông hộ nuôi cá ao sử dụng các loại thức ăn viên là: Proconco, Cargill, Việt trắng, Cataco, Đại lợi, Aflix, Greenfeed... Đối với vùng nuôi mới có 2 loại thức ăn công nghiệp là Proconco và Cargill được sử dụng phổ biến nhất.

Giá cả của các loại thức ăn viên hiện nay có sự biến động lớn từ 4.500-7.500 đồng/kg. Giá cả khác nhau tùy theo loại thức ăn và thành phần dưỡng chất trong thức ăn. Nhìn chung, giá thức ăn công nghiệp được tính trên hàm lượng đạm có trong thức ăn (đồng/độ đạm), giá trung bình là 200-250 đồng/độ đạm.

## 4 KẾT LUẬN

- Sản lượng cá tra nuôi ở An Giang hiện nay rất lớn, chiếm 85,6% trên tổng sản lượng thủy sản nuôi của tỉnh An Giang, trong đó sản lượng cá tra nuôi bè chiếm 37,6%, nuôi ao, đăng quãng chiếm 48%.
- Hầu hết các hộ đều sử dụng thức ăn tự chế. Thức ăn viên chỉ được sử dụng trong khoảng từ 3-4 tuần đầu. Cám và cá tạp là hai thành phần chủ yếu trong phối chế thức ăn nuôi cá tra. Ở vùng nuôi mới (Long Xuyên) các hộ nuôi tổ hợp nhiều nguyên liệu hơn trong công thức thức ăn.

- Ở vùng nuôi truyền thống (Châu Đốc), 100% số hộ nuôi bè sử dụng công thức thức ăn là 70,2% cám: 29,8% cá tạp. Ở vùng nuôi mới 50% số hộ nuôi ao và 33,3% số hộ nuôi bè sử dụng công thức thức ăn có thành phần 57,8% cám: 42,2% cá tạp.
- Giá cả và nguồn cung cấp nguyên liệu địa phương làm thức ăn cho cá biến động theo thời gian. Cá tạp được sử dụng như là nguồn cung cấp đạm chủ yếu trong thức ăn

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Thủy Sản, 2004. Báo cáo kết quả nuôi trồng thủy sản năm 2003 và biện pháp thực hiện kế hoạch nuôi trồng thủy sản năm 2004, Hà Nội 2003.
- Nguyễn Đình Thọ. 1996. Nghiên cứu marketing. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thanh Phương, Trần Minh Đức, Nguyễn Văn Sơn và Âu Thị Ánh Nguyệt. 2004. Ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm (tôm càng xanh, cá tra, basa, rô phi) ở tỉnh An Giang. Báo cáo chuyên đề khoa học, Đại học Cần Thơ.
- Sở Nông Nghiệp & PTNT An Giang và Cục Thống kê An Giang, 2005. Báo cáo kết quả điều tra tình hình thủy sản thời điểm 1/1/2005. Liên ngành NN- TK An Giang.
- Sở Nông Nghiệp & PTNT An Giang, 2002. Báo cáo tổng kết thủy sản tỉnh An Giang năm 2002 và kế hoạch năm 2003.
- Sở Nông Nghiệp & PTNT An Giang, 2003. Báo cáo tổng kết thủy sản tỉnh An Giang năm 2003 và kế hoạch năm 2004.
- Sở Nông Nghiệp & PTNT An Giang, 2004. Báo cáo tổng kết thủy sản tỉnh An Giang năm 2004 và kế hoạch năm 2005.
- Trần Thị Thanh Hiền, Dương Thúy Yên, Nguyễn Thanh Phương, 2004. Nghiên cứu nhu cầu chất đạm, chất bột đường và phát triển thức ăn cho ba loài cá tron nuôi phổ biến cá basa (*Pangasius bocourti*), cá tra (*Pangasius hypophthalmus*), cá hú (*Pangasius conchophilus*) ở giai đoạn giống. Trường Đại học Cần Thơ, Đề tài cấp bộ.